TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2020/HS-PT
Ngày: 19-5-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thịnh

Các thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Bà Trần Thị Thu Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên Tòa:* Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 739/2019/TLPT-HS ngày 26 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Thị N.

Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2019/HS-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

Họ và tên: Nguyễn Thị N (Tên gọi khác: không), sinh năm 1983, tại Hà Tĩnh; Nơi đăng ký thường trú: tổ 91, khu phố 13, phường H, thành phố B, tỉnh H; Tạm trú: Tổ 8, ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện V, tỉnh D; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1941 (đã chết) và bà Kiều Thị L, sinh năm 1948; chồng là Phạm Văn P, sinh năm 1979 và có 01 con chung sinh ngày 19/7/2019; chồng trước: Đặng Xuân Q, sinh năm 1976 và có 01 con chung sinh năm 2006 (ly hôn năm 2016 tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa).

Tiền án; Tiền sự: Không;

Ngày 10/9/2018, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai khởi tố và áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh số 27CSĐT/PC01. Vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* luật sư Vũ Thanh H, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ CHí Minh. Có mặt

Trong vụ án còn có bị hại Phạm Văn M, Đỗ Thị Thúy N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Văn P nhưng không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 08/8/2017, anh Trịnh Minh Sơn sinh năm 1976, ngụ tại 248/21 đường Đồng Khởi, X tỉnh Đồng Nai nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 29.960,1m^2 tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, thuộc xã Thiện Tân, Y từ ông Nguyễn Văn P và bà Đặng Thị H cùng ngụ tại ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, Y. Vào cuối năm 2017, do anh Sơn có nhu cầu bán thửa đất trên nên N đã đi xem đất và dùng điện thoại chụp lại thông tin trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GNCNQSDĐ) của anh Sơn.

Do muốn có tiền tiêu xài, N nảy sinh ý định lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó thuê người làm giả GCNQSDĐ để chuyển nhượng cho người khác nhằm chiếm đoạt tài sản của họ. Thực hiện ý định trên, N nói với Phạm Thị Bích L, sinh năm 1976, ngụ tại số D30, tổ 3, khu phố 4, phường H, tỉnh Đồng Nai là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13 N đã mua của người khác và nhờ Liên giới thiệu người mua đất, N đã gửi hình ảnh bản chụp GCNQSDĐ trên cho Liên. Vì tin tưởng, Liên đã giới thiệu anh Phạm Văn M và chị Đỗ Thị Thúy N cùng ngụ tại khu 4, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đến liên hệ và thỏa thuận mua bán quyền sử dụng 300m^2 đất của thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13 với giá 540.000.000 đồng. Sau khi đi xem đất, anh Mùi và chị Thúy N đồng ý mua nên đặt cọc 30.000.000 đồng và hẹn đến ngày 06/4/2018 sẽ cùng N ký hợp đồng chuyển nhượng.

Ngày 06/4/2018, tại Văn phòng luật sư Thái Trí ở ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, N nhờ chồng của N là anh Phạm Văn P đứng tên trên 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bên chuyển nhượng), còn bên nhận chuyển nhượng là anh Phạm Văn M và chị Đỗ Thị Thúy N, cụ thể 01 hợp đồng chuyển nhượng 200m^2 cho anh Phạm Văn M với giá thỏa thuận là 360.000.000 đồng và 01 hợp đồng chuyển nhượng 100m^2 cho chị Đỗ Thị Thúy N với giá thỏa

thuận là 180.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, N yêu cầu anh Mùi và chị Thúy N đưa thêm 300.000.000 đồng, số tiền còn lại N hẹn sau khi N làm xong giấy tờ thì anh Mùi và chị Thúy N phải đưa đủ. Để có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho anh Mùi và chị Thúy N theo thỏa thuận, N đã thuê đối tượng Tân (không rõ họ, địa chỉ, sử dụng số điện thoại 06129752583) làm giả hai GCNQSDĐ cho anh Phạm Văn M và chị Đỗ Thị Thúy N với giá 16.000.000 đồng.

Ngày 23/5/2018, tại vị trí thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, N đã giao 02 GCNQSDĐ cho anh Mùi và chị Thúy N và yêu cầu anh Mùi, chị Thúy N giao hết số tiền còn lại là 210.000.000 đồng. Sau khi nhận 02 GCNQSDĐ, anh Mùi nghi ngờ là GCNQSDĐ giả nên anh Mùi đã đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai để thế chấp vay tiền thì nhân viên ngân hàng thông báo GCNQSDĐ là giả nên không nhận thế chấp. Cùng ngày, anh Mùi đã làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của Nguyễn Thị N. Số tiền tiền chiếm đoạt được, N cho Liên 15.000.000 đồng vì Liên giới thiệu anh Mùi, chị Thúy N mua đất, sau đó Liên trả lại số tiền này cho N. Đến ngày 24/6/2018, N đã trả lại toàn bộ số tiền 525.000.000 đồng cho anh Mùi và chị Thúy N.

Theo kết luận giám định số 290/KLGĐ ngày 16/7/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai kết luận:

1. Hình dấu tròn Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trên các tài liệu nêu ở phần Mẫu cần giám định (được Phòng PC54 đóng dấu ký hiệu A1, A2) với hình dấu tròn Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai trên các tài liệu nêu ở phần Mẫu so sánh (được Phòng PC54 ghi ký hiệu từ M1 đến M5) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

2. Chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc Hưng tại phần KT.Giám đốc trên các tài liệu nêu ở phần mẫu cần giám định (được Phòng PC54 đóng dấu ký hiệu A1, A2) với chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc Hưng tại phần mục KT.Giám đốc trên các tài liệu nêu ở phần Mẫu so sánh (được Phòng PC54 ghi ký hiệu từ M1 đến M5) không phải do cùng một người ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2019/HS-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, c khoản 3 Điều 341; điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017);

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị N **06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; **01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt của hai tội là **08 (tám) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/10/2019 , bị cáo Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị N vắng mặt không rõ lý do. Theo kết quả xác minh của Công an phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa thì bị cáo Nguyễn Thị N không sinh sống tại địa phương, theo kết quả báo phát của bưu điện tại địa chỉ tạm trú của bị cáo thuộc tổ 8, ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai thì không có tên và địa chỉ của bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo Nguyễn Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa thấy rằng; Bị cáo đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối rằng bị cáo có 300m2 tại thửa 69, tờ bản đồ số 13, thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai làm cho anh Mùi và chị Thúy N tin tưởng là đất của bị cáo nên đồng ý mua và bị cáo thuê đối tượng Tân làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho anh Mùi và chị Thúy N. Bị cáo đã chiếm đoạt của anh Mùi, chị Thúy N số tiền 540.000.000 đồng. Hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội "sử dụng dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b,c khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự. Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo các điểm b,n,s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và xử phạt bị cáo 06 năm 06 tháng tù về tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" 01 năm 06 tháng tù về tội "sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là đều dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu:

Thống nhất về tội danh như án sơ thẩm đã tuyên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như đang nuôi con nhỏ, đặc biệt là bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên bị cáo Nguyễn Thị N đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối là chủ sở hữu của thửa đất số 69, tờ bản đồ số 13, diện tích đất 300m2 thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai đang cần chuyển nhượng. Anh Phạm Văn M và chị Đỗ Thị Thúy N tin tưởng là đất của bị cáo nên đồng ý nhận chuyển nhượng đất với giá 540.000.000 đồng, để có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho anh Mùi và chị Thúy N thì bị cáo đã thuê đối tượng Tân làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên giao cho anh Mùi và chị Thúy N. Bị cáo đã chiếm đoạt của anh Mùi và chị Thúy N số tiền 540.000.000 đồng.

[2] Quá trình điều tra, xét xử bị cáo đã khai nhận diễn biến hành vi phạm tội như nêu trên. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo biết rõ việc đưa ra thông tin gian dối và thuê đối tượng Tân làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhằm chiếm đoạt tiền của anh Mùi, chị Thúy N là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố tình thực hiện để chiếm đoạt 540.000.000 đồng của anh Mùi và chị Thúy N. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, xâm phạm trật tự quản lý hành chính của cơ quan Nhà nước, ngoài ra còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự trị an xã hội tại địa phương. Hành vi nêu trên của bị cáo đã cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo Điều 174 và Điều 341 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo chiếm đoạt số tiền 540.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết định khung tăng nặng ***"Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên"*** theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Do khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là tội đặc biệt nghiêm trọng nên tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết định khung tăng nặng ***" Sử dụng tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng"*** theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là đúng pháp luật. Riêng đối với tình tiết ***"Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên"*** theo điểm c khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo N là không chính xác, bởi lẽ: Số tiền 540.000.000 đồng là bị cáo chiếm đoạt của anh Mùi và chị Thúy N, đây không phải là số tiền thu lợi bất chính (trường hợp là thu lợi bất chính thì cần tịch thu xung quỹ nhà nước). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần áp dụng pháp luật, trong bản án phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nhân thân của bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo các điểm b,n,s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo 06 năm 06 tháng tù về tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" 01 năm 06 tháng tù về "sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là đều dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, dưới cả khung hình phạt liền kề nhẹ hơn là đặc biệt nhẹ và có lợi cho bị cáo. Trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự thì phải xử phạt bị cáo trong khung hình phạt của khoản 3 Điều 174 và khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự, nhẹ nhất thì cũng phải xử phạt bị cáo ở mức 07 năm tù về tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 02 năm tù về tội "sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức" nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 68/2019/HS-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về phần quyết định hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị N.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017);

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị N **06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; **01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt là **08 (tám) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC ;
- VKSNDTC ;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Công An tỉnh Đồng Nai
- TAND tỉnh Đồng Nai
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo;
- UBND phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng MinhThịnh